TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 8 năm 2020
V/v "Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngọ Thị Thanh Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Lương Ngọc Biên;
2, Bà Thân Thị Lụa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2020/TLST-HNGĐ ngày 30/6/2020 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1976
HKTT: Thôn D, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bị đơn: Anh Hoàng Nguyên B, sinh năm 1973
HKTT: Thôn D, xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*** Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã C năm 1994. Hiện chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới chị về nhà anh B làm dâu, vợ chồng ở chung nhà cùng với bố mẹ chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không

còn tình cảm với nhau. Hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ năm 2010 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh B là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh B có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyên N sinh ngày 18/9/1995 và cháu Hoàng Nguyên T, sinh ngày 06/11/2003. Hiện nay cháu N đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T, chị và anh B thỏa thuận anh B nuôi cháu T. Về cấp dưỡng nuôi con, chị và anh B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Chị và anh B không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh B không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Hoàng Nguyên B trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Anh và chị H có đăng ký kết hôn, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang năm 1994, giấy đăng ký kết hôn bị mất. Sau khi cưới vợ chồng ở chung cùng với bố mẹ anh, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng trong làm ăn phát triển kinh tế dẫn đến vợ chồng hãy cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh cũng nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyên N sinh ngày 18/9/1995 và cháu Hoàng Nguyên T, sinh ngày 06/11/2003. Hiện nay cháu N đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T, anh và chị H thỏa thuận anh nuôi cháu T. Về cấp dưỡng nuôi con, anh và chị H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Anh và chị H không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị H không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại biên bản lấy lời khai cháu Hoàng Nguyên T trình bày:*** cháu là con bố Hoàng Nguyên B, mẹ là Trần Thị H, cháu đang học lớp 11 tại trường THPT Y số 3. Bố mẹ cháu không chung sống với nhau, không quan tâm chăm sóc

nhau đã lâu, trường hợp bố mẹ kiên quyết ly hôn, nguyện vọng của cháu là muốn được ở với bố.

**** Tài liệu chứng cứ thu thập được:*** Tòa án tiến hành làm việc với UBND xã C để xác minh việc đăng ký kết hôn của chị H và anh B. UBND xã C xác nhận do sổ gốc đăng ký kết hôn của UBND xã C từ trước tháng 7 năm 1995 không còn lưu trữ được nên không thể xác định được chị H và anh B có đăng ký kết hôn hay không.

+ Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không hòa giải được.

+ Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H, đề nghị Hội đồng xét xử xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị H và anh Hoàng Nguyên B là vợ chồng; Về nuôi con chung: Anh B nuôi con chung là cháu Hoàng Nguyên T, sinh ngày 06/11/2003. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị H và anh B có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt chị H, anh B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Hoàng Nguyên B đều trình bày là kết hôn tháng 8 năm 1994, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C và bị mất giấy chứng nhận kết hôn thì thấy: Qua tài liệu thu thập được và xác minh tại UBND xã C thì chị H và anh B sống chung từ năm 1994 nhưng do sổ gốc đăng ký kết hôn từ trước tháng 7 năm 1995 của xã không còn nên không thể xác

định việc chị H và anh B có đăng ký kết hôn hay không. Ngoài lời trình bày của chị H và anh B không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc chị H và anh B có đăng ký kết hôn. Do vậy không đủ căn cứ để xác định là chị H và anh B có đăng ký kết hôn. Chị H và anh B chung sống với nhau từ tháng 8/1994 không có đăng ký kết hôn là trái với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Về quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Chị H và anh B chung sống từ tháng 8 năm 1994, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Chị H và anh B đều xác định vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2010 đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai và không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh B là trầm trọng, hai bên đều xác định không thể tiếp tục chung sống. Chị H đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh B là vợ chồng, anh B đồng ý. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H và anh B là phù hợp với qui định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị H và anh B có 02 con chung là cháu Hoàng Nguyên N sinh ngày 18/9/1995 và cháu Hoàng Nguyên T, sinh ngày 06/11/2003. Hiện cháu N đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu T, anh B và chị H thỏa thuận anh B nuôi cháu T. Nguyện vọng của cháu T là muốn được ở với anh B và hiện tại cháu T đang do anh B nuôi dưỡng. Do vậy Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị H và anh Hoàng Nguyên B là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của người con nên Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu

[5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 51; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị H và anh Hoàng Nguyên B là vợ chồng.

2.2. Về nuôi con chung: Anh Hoàng Nguyên B nuôi con chung là cháu Hoàng Nguyên T, sinh ngày 06/11/2003. Về cấp dưỡng nuôi con các bên không yêu cầu giải quyết.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

2.3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0004294 ngày 30/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Xác nhận chị H đã thi hành xong án phí DSST.

2.4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Y,*
- *CCTHA dân sự huyện Y,*
- *UBND xã C, huyện Y,*
- *Các đương sự,*
- *Lưu HS, VP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ngọ Thị Thanh Hảo